

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: /TTr-UBND

Song An, ngày 26 tháng 10 năm 2023

TỜ TRÌNH

**V/v thông qua Đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Song An,
Thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai đến năm 2035.**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Khóa XIII - Kỳ họp thứ Mười.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 của Quốc Hội;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ v/v quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 21/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/05/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Nghị Quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai điều chỉnh Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định 334/QĐ-UBND ngày 9/5/2022 của UBND tỉnh Gia Lai v/v phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định 793/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh Gia Lai v/v phê duyệt đề án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định 3566/QĐ-UBND ngày 30/09/2011 của Ủy ban nhân dân thị xã An Khê về việc phê duyệt Đề án nông thôn mới giai đoạn 2011- 2020;

Căn cứ Quyết định 2612/QĐ-UBND ngày 20/11/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã An Khê về việc điều chỉnh đề án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Song An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 23/06/2023 của UBND huyện về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã Song An, Thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai đến năm 2035;

Trên cơ sở Đề án Quy hoạch chung xây dựng xã Song An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai đến năm 2035. Nay Ủy ban nhân dân xã Song An lập Tờ trình kính trình Hội đồng nhân dân xã thông qua đề án với nội dung sau:

1. Tên quy hoạch: Quy hoạch chung xây dựng xã Song An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai đến năm 2035.

2. Vị trí, ranh giới, quy mô lập quy hoạch:

2.1. Vị trí, ranh giới:

Xã Song An nằm ở phía đông thị xã An Khê, cách trung tâm thị xã 11km, có giới cận như sau:

+ Phía Đông giáp : Xã Tây Thuận, xã Tây Giang và xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

+ Phía Tây giáp : Phường Ngô Mây thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai

+ Phía Nam giáp : Xã Ya Hội, huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai.

+ Phía Bắc giáp : Phường An Phước và xã Cửu An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai.

2.2. Quy mô:

- Tổng dân số toàn xã là: 4.457 nhân khẩu, sinh sống trong 1.305 hộ gia đình.

- Quy mô đất đai: 4.417,07 ha.

3. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã:

3.1. Mục tiêu:

- Hình thành một mô hình về QHXD nông thôn mới mang đặc trưng của vùng Tây Nguyên.

- Cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế xã hội trong lĩnh vực xây dựng nông thôn mới.

- QHXD phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế nông thôn của xã Song An, góp phần ổn định đời sống dân cư, phát triển kinh tế, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân.

- Cải tạo chỉnh trang và nâng cao chất lượng các khu dân cư. Bảo tồn, tôn tạo, phát huy các giá trị truyền thống trên địa bàn xã.

- Quy hoạch mạng lưới điểm dân cư phù hợp với các yếu tố về an ninh quốc

phòng, theo hướng văn minh hiện đại và đồng bộ với hệ thống hạ tầng cơ sở.

- Làm cơ sở pháp lý để quản lý và hướng dẫn xây dựng theo quy hoạch.

3.2. Tính chất:

- Là xã tiếp giáp với tỉnh Bình Định, cửa ngõ phía Đông của thị xã có tuyến Quốc Lộ 19 đi qua xuyên suốt, là trong những điều kiện thuận lợi để tiếp nhận khoa học kỹ thuật, công nghệ trong quá trình phát triển sản xuất cũng như thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, giao lưu với tỉnh bạn.

- Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá - TDTT, thương mại dịch vụ, du lịch và an ninh quốc phòng, đóng vai trò hỗ trợ phát triển cho thị xã An Khê.

3.3. Chức năng:

* Xác định các tiềm năng

- Là xã có quỹ đất lớn, có khả năng về sản xuất nông nghiệp và có điều kiện phát triển các loại cây công nghiệp.

- Có các tuyến giao thông thuận tiện cho việc giao lưu hàng hoá.

- Có quỹ đất đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

- Là khu vực được nhà nước ưu đãi nhiều về chính sách đầu tư.

- Có cơ sở hạ tầng cấp vùng, được đầu tư theo hướng đồng bộ.

* Định hướng phát triển KT-XH

- Kết hợp phát triển kinh tế với an ninh quốc phòng,

- Phát triển kinh tế nông nghiệp, chủ yếu là cây công nghiệp, cây nguyên liệu giấy, cây ngô, mì, lúa nước, cao su, cà phê, bạch đàn, keo, đậu đỗ các loại...

- Đầu tư công nghệ theo hướng sản xuất hiện đại, kết hợp với mô hình kinh tế trang trại, dịch vụ...

- Nâng cao chất lượng không gian sống, chú trọng tới không gian ở và hạ tầng xã hội.

4. Dự báo sơ bộ về quy mô dân số, lao động, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật:

4.1. Dự báo quy mô dân số:

- Dân số hiện trạng toàn xã 2022 là: 4.457 người.

- Quy mô dân số định hướng đến năm 2035: 4.627 người.

4.2. Dự báo lao động:

- Dự báo lao động đến năm 2035: 3.213 người.

4.3. Quy mô đất đai:

- Tổng diện tích tự nhiên của xã Song An đến năm 2022: 4.417,07 ha.

- Quy mô đất đai trên phạm vi toàn xã đến năm 2035: 4.417,07 ha.

4.4. Các chỉ tiêu sử dụng đất:

* **Chỉ tiêu sử dụng đất điểm dân cư nông thôn:**

| stt | Loại đất | Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /người) |
|-----|--|---|
| 1 | Đất xây dựng công trình nhà ở | 25 |
| 2 | Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ | 5 |
| 3 | Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật | 5 |
| 4 | Cây xanh công cộng | 2 |

* Chú thích: Không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện.

4.5. Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

4.5.1. Cấp điện:

- Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là ≥ 150 W/người.

- Nhu cầu điện cho công trình công cộng phải đảm bảo lớn hơn 15% nhu cầu điện sinh hoạt.

4.5.2. Cấp nước:

- Nước cấp cho sinh hoạt: Trường hợp cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu ≥ 60 lít/người/ngày đêm. Trường hợp cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu ≥ 40 lít/người/ngày đêm.

- Nước rửa đường 0,4 lít/m²/ngày đêm.

4.5.3. Thoát nước:

- Tối thiểu phải thu gom đạt $\geq 80\%$ lượng nước thải phát sinh để xử lý.

4.5.4. Rác thải sinh hoạt:

- Tiêu chuẩn rác thải sinh hoạt: 0,9 kg/người-ngày;

4.5.5. Hệ thống thông tin liên lạc:

- Tỷ lệ đường dây thuê bao cố định 20 – 25 đường/100 dân.

- Tỷ lệ thuê bao Internet băng rộng cố định 15 – 20 thuê bao/100 dân.

- Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động 35 – 40 thuê bao/100 dân.

- Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại cố định 40 – 45%; tỷ lệ hộ gia đình có truy cập Internet 35 – 40%; tỷ lệ người sử dụng Internet 55 – 60%.

5. Phân khu chức năng:

5.1. Điểm dân cư trung tâm xã:

- Là trung tâm hành chính, công cộng, y tế, văn hoá, giáo dục của xã.

- Là điểm dân cư dịch vụ thương mại là chủ yếu. Bên cạnh còn gắn các điểm dân cư người bản địa sống ổn định từ lâu đời...

- Phát triển không gian tập trung

- Quản lý xây dựng theo khung quy định, xây dựng hình ảnh khu trung tâm tiếp cận với không gian đô thị.

- Hạn chế chăn nuôi tại hộ gia đình.

- Diện tích lô đất ở dự kiến: 400m²/hộ.

- Mật độ xây dựng trong lô đất ở: 40%.

5.2. Điểm dân cư tại thôn, làng:

- Các điểm dân cư tại các thôn, làng chủ yếu sản xuất nông nghiệp bố cục chủ yếu theo dạng tuyến dọc theo các trục đường liên thôn, đường sản xuất, chủ yếu là các khu dân cư tập trung.

- Xây dựng hình ảnh nông thôn mới văn minh, hiện đại. Môi trường trong sạch.

- Diện tích lô đất ở dự kiến: 1000 m²/hộ (400m² đất ở và 600m² đất vườn).

- Mật độ xây dựng trong lô đất ở: 50 – 60 %.

5.3. Khu vực sản xuất nông lâm nghiệp:

- Phát triển nông nghiệp theo hướng đa dạng hoá sản phẩm, tăng sản phẩm hàng hoá trao đổi và xuất khẩu, phù hợp với lợi thế sản xuất và nhu cầu thị trường. Đảm bảo nhu cầu chính yếu cho đời sống (an toàn lương thực-thực phẩm) và làm nguyên liệu cho tiểu thủ công nghiệp của địa phương phát triển.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng hàng hoá lợi thế (như: cà phê, cao su, tiêu, lúa, ngô, đậu đỗ, mía, thịt gia súc gia cầm các loại, nuôi trồng thủy sản).

- Đưa các giống cây trồng mới có giá trị kinh tế cao đầu tư khoa học - kỹ thuật, thâm canh tăng năng suất, chất lượng và giá thành hạ; tạo sức cạnh tranh cao trên thị trường

- Khai thác có hiệu quả công trình thủy lợi để mở rộng diện tích lúa nước, tận dụng nguồn tài nguyên đất đai, điều kiện khí hậu thời tiết để phát triển đa ngành.

- Quy hoạch vùng sản xuất hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có phù hợp với loại cây trồng.

- Xây dựng và kiên cố hóa hệ thống kênh mương, đập giữ nước đảm bảo lượng nước tưới cho cây trồng vào mùa khô.

5.4. Chăn nuôi - thủy sản:

* Chăn nuôi.

- Khuyến khích nhân dân phát triển chăn nuôi, đặc biệt phát triển nuôi heo, nuôi gia cầm theo hướng bán công nghiệp (*mô hình chăn nuôi trang trại*), tiếp tục phát triển đàn bò thịt, đàn trâu và thay thế dần giống bò địa phương bằng các giống bò lai tạo có năng suất cao.

- Tận dụng các diện tích đất nông nghiệp nhỏ lẻ xen kẽ trong khu dân cư, những diện tích đất nông nghiệp nhỏ ở bìa rừng, các bờ đất nông nghiệp... để trồng cỏ tạo thêm nguồn thức ăn cho chăn nuôi đại gia súc.

- Nâng cao thể trọng và chất lượng đàn gia súc, gia cầm thông qua công tác lai tạo và lựa chọn giống.

- Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, đặc biệt chú ý đến bệnh lở mồm long móng, bệnh tụ huyết trùng, dịch tai xanh, dịch cúm... là những loại dịch bệnh gây tác hại rất lớn đến các đàn gia súc, gia cầm sớm được thanh toán. Phấn đấu hàng năm 100% đàn lợn, đàn trâu bò được tiêm phòng theo quy định.

* Thủy sản:

- Cải tạo toàn bộ diện tích mặt nước các ao hồ và vận dụng đất thấp ven suối, kênh mương xây dựng ao nuôi thủy sản, với các loài có giá trị kinh tế cao như: Lươn, ếch, ba ba,... Đáp ứng nhu cầu làm hàng hóa trong vùng, tăng thu nhập cho hộ gia đình.

5.5. Quy hoạch sản xuất TTCN, ngành nghề, thương mại dịch vụ:

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để khuyến khích nghề truyền thống của xã phát triển, đặc biệt là các nghề phục vụ cho tiêu dùng hàng ngày và sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ của địa phương như: làm gạch, mộc dân dụng, giết mổ gia súc... nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống tại chỗ của nhân dân và làm hàng hóa.

5.6. Phát triển thương mại - dịch vụ du lịch:

- Đầu tư nâng cấp chợ để tạo điều kiện cho mua bán và trao đổi hàng hoá nông sản của nhân dân;

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi, cũng như áp dụng các chính sách ưu đãi của Nhà nước ở mức cao nhất cho hộ kinh doanh lĩnh vực thương mại mở rộng ngành nghề kinh doanh và mở rộng thêm các cơ sở kinh doanh.

6. Định hướng tổ chức không gian xã:

- Xác định khu vực trung tâm xã nằm trên trục đường Quốc lộ 19 là khu trung tâm hành chính bao gồm các công trình hành chính, giáo dục, y tế, thương mại dịch vụ, đây là khu trung tâm chính của xã. Ngoài ra trên địa bàn xã còn có các khu di tích lịch sử như: Khu di tích Hòn Bù, khu di tích Miếu Xà, khu di tích Gò Kho,... Đây là những tiềm năng khai thác phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn xã.

6.1. Đối với trung tâm xã (Thôn An Thượng 2): :

- Quy hoạch mới tuyến đường giữa thôn An Thượng 2 và An Thượng 3 nối từ đường Quốc lộ 19 đi phường Ngô Mây có chỉ giới giao thông là 35m, với chiều dài khoảng 1km (theo định hướng quy hoạch chung thị xã đến năm 2035 đã phê duyệt).

- Nâng cấp tuyến đường nối sang đất quốc phòng (BB2) với chiều dài khoảng 1km.

- Quy hoạch mới tuyến đường phía Đông Trụ sở Ủy ban nối từ đường Quốc lộ 19 đến tuyến đường Tránh thị xã An Khê có chỉ giới giao thông 25m, với chiều dài khoảng 0,95 km (theo quy hoạch chung thị xã).

- Quy hoạch đất sân thể dục thể thao nằm gần hồ nước nhà máy MDF với diện tích khoảng 0,22 ha.

- Quy hoạch khu dân cư dọc hai bên tuyến đường qua đất quốc phòng BB2 (phía cuối thôn).

6.2. Đối với các thôn, làng:

*** Thôn An Thượng 3:**

- Quy hoạch khu dân cư dọc hai bên tuyến đường vào BB2.

*** Thôn Thượng An 1:**

- Quy hoạch mở rộng đất khu di tích miếu xà với diện tích khoảng 2,0ha.

- Quy hoạch khu dân cư phía Tây, dọc tuyến đường liên thôn, làng (đường vào làng Pốt).

- Quy hoạch mở rộng đất trường mầm non (cạnh tịnh xã Ngọc An) với diện tích khoảng 0,18 ha.

- Quy hoạch mở rộng nghĩa địa thôn nằm trên tuyến đường liên thôn, làng đi làng Pốt với diện tích khoảng 2,0ha.

*** Thôn Thượng An 2:**

- Quy hoạch trạm dừng nghỉ Quốc lộ 19 – Thượng An nằm trên đường Quốc lộ 19 (hướng đi Bình Định) với diện tích khoảng 16,81 ha.
- Quy hoạch công viên Chiến Thắng Thượng An nằm cạnh trạm dừng nghỉ Quốc lộ 19 – Thượng An 2 với diện tích khoảng 1,99 ha.
- Quy hoạch khu dân cư phía Tây nằm trên tuyến đường liên xã (đoạn đi thôn Thượng An 3).
- Quy hoạch chuyển đổi 1 phần đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác.

*** Thôn Thượng An 3:**

- Quy hoạch khu dân cư nằm dọc hai bên tuyến đường liên xã đi xã Cửu An.

*** Làng Pốt:**

- Cập nhật quy hoạch chi tiết khu dân cư làng Pốt đã được phê duyệt.
- Chuyển đổi 1 phần đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác.

6.3. Đối với các khu vực chức năng khác của xã:

- Kế thừa và cập nhật các nội dung của QHCT khu trung tâm xã, điều chỉnh các khu vực phù hợp với nhu cầu phát triển của xã và định hướng chung của huyện.
- Quy hoạch đất Khu thể thao sân vận động xã Song An nằm tại thôn An Thượng 3 với diện tích khoảng 1,15 ha.
- Cập nhật tuyến đường Tránh thị xã An Khê phía Đông Bắc khu trung tâm xã có chỉ giới giao thông 50m đi phường Ngô Mây với chiều dài khoảng 2,75 km.
- Quy hoạch tuyến đường Cao tốc dự kiến Pleiku – Quy Nhơn nằm phía Nam của xã.
- Quy hoạch mở rộng khu xử lý chất thải rắn (Bãi rác thải thị xã hiện nay) nằm phía Bắc (giáp ranh giới xã Cửu An) với diện tích khoảng 3 ha.
- Quy hoạch khu công nghiệp nằm phía Đông Bắc tuyến đường Tránh thị xã An Khê với diện tích khoảng 75 ha.

7. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, công trình đầu mối:

7.1. Quy hoạch san nền thoát nước mưa:

7.1.1. San nền:

- Tôn trọng hiện trạng, đảm bảo khu vực không bị ngập úng sạt lở đất.
- Hạn chế đào đắp lớn.
- Thoát nước mặt thuận lợi.
- Kinh phí đầu tư cho công tác san nền thoát nước hiệu quả nhất.

7.1.2. Thoát nước mưa:

- Chế độ thoát tự chảy dựa vào độ dốc địa hình tự nhiên.
- Chỉ nên xây dựng cống hoặc mương thoát nước cho khu vực trung tâm xã, các khu vực dân cư có từ 20 hộ gia đình sống tập trung trở lên.
- Chọn chủng loại rãnh thoát nước dạng hở xây dựng ven các trục đường giao thông ngoài khu dân cư, thiết diện hình thang, kết cấu xây gạch đá.
- Các tuyến cống chính dùng chủng loại cống hộp BTCT hoặc xây đá có nắp đan BTCT.
- Các tuyến cống trong làng xây đá chẻ có nắp đan BTCT.

- Các cống qua đường sử dụng cống tròn hoặc cống bản (BTCT).
- Khu vực trung tâm xã chọn chủng loại cống hộp, thiết diện 400x600-800x1000 độ dốc dọc cống $i=0,3\%$ (đảm bảo: $I_{\min} > 1/D$).

7.2. Quy hoạch giao thông:

Bảng tổng hợp mặt cắt giao thông điển hình

| Stt | Tên tuyến đường | Ký hiệu đường | Ký hiệu mặt cắt | Mặt đường (m) | Lộ giới giao thông (m) | Ghi chú |
|-----|---|---------------|-----------------|-----------------------|------------------------|--|
| 1 | Đường Quốc lộ 19 | QL19 | 1 - 1 | 23,5 | 50,0 | |
| 2 | Đường huyện (Đường liên xã) | ĐLX | 2 - 2 | 5,5-7,5 (7,5-10,5) | 20,0-30,0 | - Trong trung tâm xã : 7,5-10,5 m - Trong trung tâm xã : 5,5-7,5 m |
| 3 | Đường xã | ĐX | 4 - 4 | 5,5-7,5 | 13,0-18,0 | |
| 4 | Đường trục thôn, làng, liên thôn, liên làng | ĐLT, NL | 5 - 5 | 3,0-5,5 | 11,5-13,0 | - Trục đường trong khu dân cư hiện hữu, đường quy hoạch mới. - Đối với khu trung tâm xã dự kiến lòng đường rộng 5,5m. |
| 4 | Đường ngõ, xóm | NX | 6 - 6 | 3,0-5,5 | 5,0-8,0 | |
| 6 | Đường đi khu sản xuất | NĐ | 7 - 7 | 3,5 | 7,0 | |

7.3. Quy hoạch cấp điện:

7.3.1. Chỉ tiêu và nhu cầu cấp điện:

Bảng dự báo nhu cầu cấp điện

| stt | Chỉ tiêu sử dụng điện | Hiện trạng dân số (người) | Định hướng đến năm 2030 | | | | Định hướng đến năm 2035 | | | |
|-----|--------------------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | | | Dân số (người) | Tỷ lệ sử dụng điện (%) | Tiêu chuẩn cấp điện | Nhu cầu Cấp điện (KW) | Dân số (người) | Tỷ lệ sử dụng điện (%) | Tiêu chuẩn cấp điện (W/người) | Nhu cầu Cấp điện (KW) |
| 1 | Cấp điện phục vụ sinh hoạt (W/người) | 4.457 | 4.602 | 100% | 150 | 690 | 4.627 | 100% | 150 | 694 |
| 2 | Cấp điện công trình công cộng (KW) | | | | 15% | 104 | | | 15% | 104 |
| 3 | Cấp điện chiếu sáng giao thông | | | | 10 | 376 | | | 10 | 453 |

| | | | | | | | | | | |
|---|-------------------------------|--|--|--|-----|--------------|--|--|-----|--------------|
| | (KW/ha) | | | | | | | | | |
| 4 | Dự phòng | | | | 10% | 117 | | | 10% | 125 |
| | Tổng công suất phụ tải | | | | | 1287 | | | | 1376 |
| | | | | | 0,7 | 0,8 | | | | |
| | Tổng công suất TBA | | | | | 1.126 | | | | 1.204 |

Tổng công suất cấp điện dự báo đến năm 2030 là 1.126 KVA.

Tổng công suất cấp điện dự báo đến năm 2035 là 1.204 KVA.

7.3.2. Quy hoạch hệ thống cấp điện

** Nguồn cấp điện:*

- Xã Song An sử dụng nguồn cấp điện của thị xã An Khê hiện có thông qua các tuyến 22kv chạy dọc Quốc Lộ 19 và các trục liên xã.

** Trạm biến áp:*

- Quy hoạch mới và nâng cấp các TBA 22/0,4KV công suất từ 100-250KV thay thế các trạm biến áp hiện có, đảm bảo phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân tại các thôn, làng hiện có và đảm bảo cung cấp điện phục vụ cho các khu dân cư mới trên địa bàn xã.

** Đường dây điện 22KV:*

- Nâng cấp, cải tạo lưới điện hiện có của xã thành lưới điện 22KV với tổng chiều dài đường dây 19,9 km. Loại dây và kích thước dây dẫn sẽ được tính toán và thể hiện chi tiết trong giai đoạn thiết kế, triển khai thực hiện dự án riêng.

** Đường dây điện 0,4KV:*

- Chỉnh trang lại các tuyến đường dây 0,4KV, thay thế các tuyến đường dây không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn cấp điện. Quy hoạch mới các tuyến cấp điện đến các khu dân cư giãn dân, khu sản xuất. Loại dây và kích thước dây dẫn sẽ được tính toán và thể hiện chi tiết trong giai đoạn thiết kế, triển khai thực hiện dự án riêng.

** Chiếu sáng giao thông:*

- Phát triển chiếu sáng khu vực nông thôn kết hợp cải tạo với xây dựng mới, đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung toàn xã.

- Sử dụng các nguồn năng lượng mới, tái tạo trong hoạt động chiếu sáng nhằm tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng điện - năng lượng và bảo vệ môi trường.

- Chiếu sáng không gian công cộng, chiếu sáng quảng cáo, trang trí phải bảo đảm các yêu cầu về ánh sáng, an toàn góp phần bảo vệ an ninh. Hệ thống chiếu sáng công cộng được quản lý và điều khiển bằng tủ điều khiển chiếu sáng công cộng.

7.4. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

7.4.1. Chỉ tiêu và nhu cầu cấp nước:

Bảng dự báo nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt

| stt | Đối tượng cấp nước | Hiện trạng dân số (người) | Định hướng đến năm 2030 | | | | Định hướng đến năm 2035 | | | |
|-----|--------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | | | Dân số (người) | Tỷ lệ sử dụng NSH (%) | Tiêu chuẩn cấp NSH (l/người/ng.đ) | Nhu cầu NSH (m3/ng.đ) | Dân số (người) | Tỷ lệ sử dụng NSH (%) | Tiêu chuẩn cấp NSH (l/người/ng.đ) | Nhu cầu NSH (m3/ng.đ) |
| 1 | Nước sinh hoạt | 4.457 | 4.602 | 100% | 80 | 368 | 4.627 | 100% | 80 | 370 |
| 2 | CTCC ($\geq 10\%$ NSH) | | | | 10% | 37 | | | 10% | 37 |
| 3 | Nước cấp cho dịch vụ, sản xuất | | | | 8% | 29 | | | 8% | 30 |
| 4 | Dự phòng | | | | 10% | 43 | | | 10% | 44 |
| | Tổng: | | | | | 477 | | | | 481 |

Tổng nhu cầu sử dụng nước đến năm 2030 là 477 m³/ng.đ;

Tổng nhu cầu sử dụng nước đến năm 2035 là 481 m³/ng.đ;

*Nguồn nước:

- Nguồn nước cấp cho xã sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước Sài Gòn – An Khê, lấy từ thủy điện An Khê - KaNak.

*Giải pháp quy hoạch:

- Cấp nước theo hình thức tập trung với đường ống cấp nước được đầu tư và được đấu nối từ hệ thống cấp nước sạch thị xã đã được đầu tư trên trục đường QL19.

- Sử dụng ống HDPE D200 - D100 cấp nước cho toàn xã. Các tuyến ống được thiết kế đi mạch vòng đảm bảo việc cấp nước được đảm bảo.

7.5. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường:**7.5.1. Tổng lưu lượng nước thải:****BẢNG DỰ BÁO LƯU LƯỢNG NƯỚC THẢI**

| stt | Nguồn nước thải | Hiện trạng dân số (người) | Định hướng đến năm 2030 | | | | Định hướng đến năm 2035 | | | |
|-----|---------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
| | | | Dân số (người) | Tỷ lệ Thu gom nước thải (%) | Tiêu chuẩn thải nước (l/người/ng.đ) | Lưu lượng nước thải (m3/ng.đ) | Dân số (người) | Tỷ lệ Thu gom nước thải (%) | Tiêu chuẩn thải nước (l/người/ng.đ) | Lưu lượng nước thải (m3/ng.đ) |
| 1 | Nước thải sinh hoạt | 4.457 | 4.602 | 60% | 80 | 221 | 4.627 | 80% | 80 | 296 |
| 2 | Nước thải CTCC | | | | 10% | 22 | | | 10% | 30 |
| 3 | Nước thải dịch | | | | 8% | 18 | | | 8% | 30 |

| | | | | | | | | | |
|--------------|--|--|--|--|--|------------|--|--|------------|
| vụ, sản xuất | | | | | | | | | |
| Tổng: | | | | | | 261 | | | 356 |

Tổng lượng nước thải dự báo đến năm 2030 là: 261 m³.

Tổng lượng nước thải dự báo đến năm 2035 là: 356 m³.

7.5.2. Các chỉ tiêu và dự báo khối lượng chất thải rắn:

Bảng dự báo nhu cầu, khối lượng rác thải

| stt | Nguồn rác thải | Dự hướng đến năm 2027 | | | | | Dự hướng đến năm 2035 | | | |
|-----|-----------------------|---------------------------|----------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------------|-------------------------------------|--|
| | | Hiện trạng dân số (người) | Dân số (người) | Tỷ lệ thu gom CTR (%) | Tiêu chuẩn CTR (kg/người/ng.đ) | Khối lượng CTR (kg/ng.đ) | Dân số (người) | Tỷ lệ Thu gom nước thải (%) | Tiêu chuẩn nước thải (l/người/ng.đ) | Lưu lượng nước thải (m ³ /ng.đ) |
| 1 | Rác thải sinh hoạt | 4.457 | 4.602 | 70% | 0,8 | 2.577 | 4.627 | 85% | 0,8 | 3.146 |
| 2 | CTR dịch vụ, sản xuất | | | | 5% | 129 | | | 5% | 157 |
| 3 | Rác thải CTCC | | | | 10% | 258 | | | 10% | 315 |
| | Tổng: | | | | | 2.964 | | | | 3.618 |

Khối lượng chất thải rắn đến năm 2030 là 2,9 tấn/ng.đ.

Khối lượng chất thải rắn đến năm 2035 là 3,6 tấn/ng.đ.

7.5.3. Giải pháp quy hoạch thoát nước thải và bảo vệ môi trường:

* Thoát nước bản:

+ Theo định hướng thoát nước chung của thị xã An Khê, đối với khu vực các xã ngoại thị, giải pháp thoát nước là hệ thống thoát chung cho nước mưa và nước thải sinh hoạt, nước thải các công trình được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại theo quy chuẩn trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung, tận dụng các ao hồ làm hồ xử lý sinh học.

- Sử dụng hệ thống thoát nước chung. Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý cục bộ được dẫn chung trong mương thoát nước mưa đặt trong các ngõ, xóm rồi đổ ra kênh tiêu nước nông nghiệp.

- Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng sẽ được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi cho xả vào hệ thống thoát nước chung. Khuyến khích các hộ gia đình xây bể tự hoại đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Đối với các hộ gia đình chăn nuôi gia súc tập trung sẽ xử lý phân gia súc và nước rửa chuồng trại bằng các bể Biogas.

* Chất thải rắn:

- Tổ chức thu gom CTR hợp lý tại các khu vực đô thị, CTR được phân loại tại nguồn rồi đưa đến các khu xử lý CTR tập trung (gần khu công nghiệp Song An).

- Các điểm tập kết CTR sinh hoạt tại các làng được bố trí trong bán kính không quá 100m, bố trí 1 xe thu gom và vận chuyển chất thải rắn từ các điểm tập kết đến bãi xử lý rác thải tập trung của xã.

- Vận động các hộ dân phân loại CTR tại gia đình để tái sử dụng một phần CTR hữu cơ dùng cho chăn nuôi gia súc, gia cầm và phân bón cây trồng.

7.6. Về nghĩa trang:

- Toàn xã có các nghĩa địa chủ yếu tập trung tại các thôn, làng, các nghĩa trang hiện đang tiếp tục an táng. Hình thức chôn cất theo phong tục tập quán địa phương. Sử dụng nghĩa địa hiện có, khoanh định các nghĩa địa hiện có và quy hoạch mới đất nghĩa địa hợp lý đảm bảo vệ sinh môi trường.

8. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn vốn:

8.1. Các dự án ưu tiên đầu tư:

Làm mới, nâng cấp các tuyến đường liên thôn làng và các tuyến trục thôn, các tuyến đường ra khu sản xuất. Đầu tư các công trình công cộng thiết yếu cấp xã và các thôn làng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật...

8.2. Nguồn vốn:

- Vốn ngân sách, kêu gọi nhân dân đóng góp, vốn xã hội hóa và huy động các nguồn vốn khác.

9. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch: (có quy định cụ thể kèm theo).

10. Tiến độ:

- Giai đoạn đầu 2022-2030.

- Giai đoạn sau 2031-2035.

Ủy ban nhân dân xã Song An kính trình Hội đồng nhân dân xã thông qua Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Song An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai đến năm 2035 để Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện các bước tiếp theo./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Khru Doãn Huân